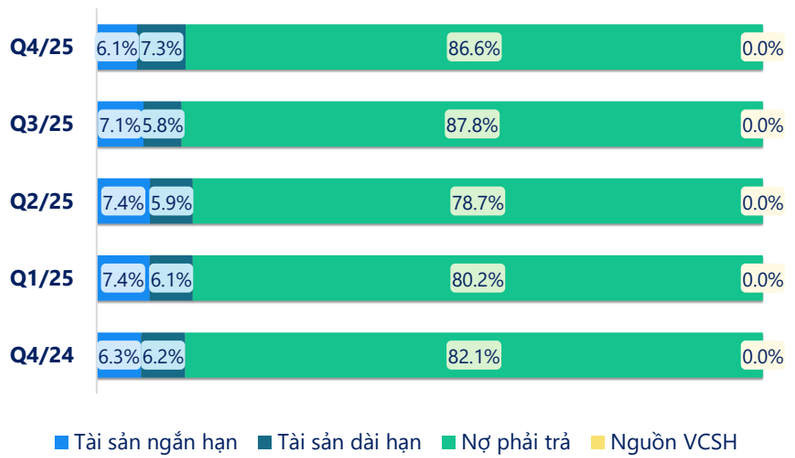
FireAnt

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (UPCOM: VBB)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,451
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,199
SL cổ phiếu LH	1,076,897,384
KLGD BQ 20 phiên (CP)	47,120
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,200
P/E	9.3
EPS	1,123

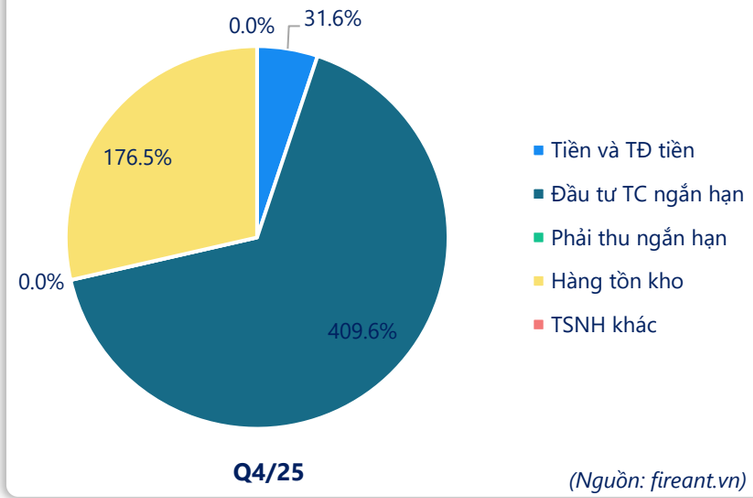
	YTD	1T	3T	6T
VBB	36.5%	-1.0%	-7.9%	5.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



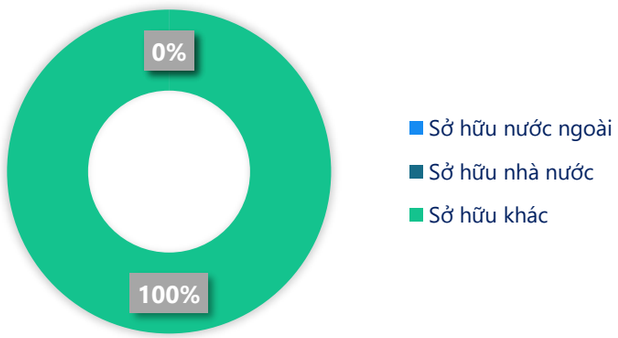
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



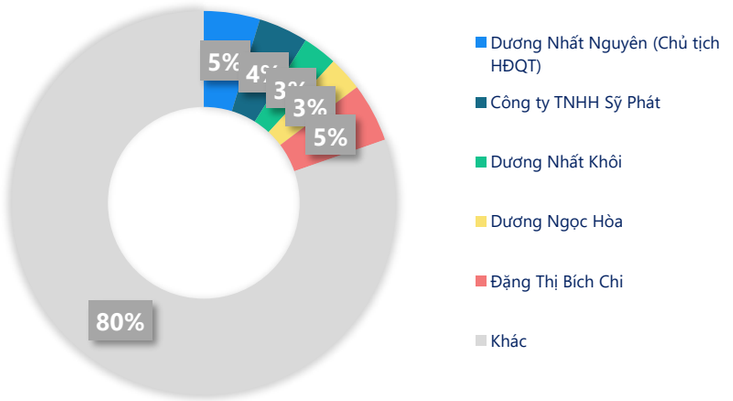
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



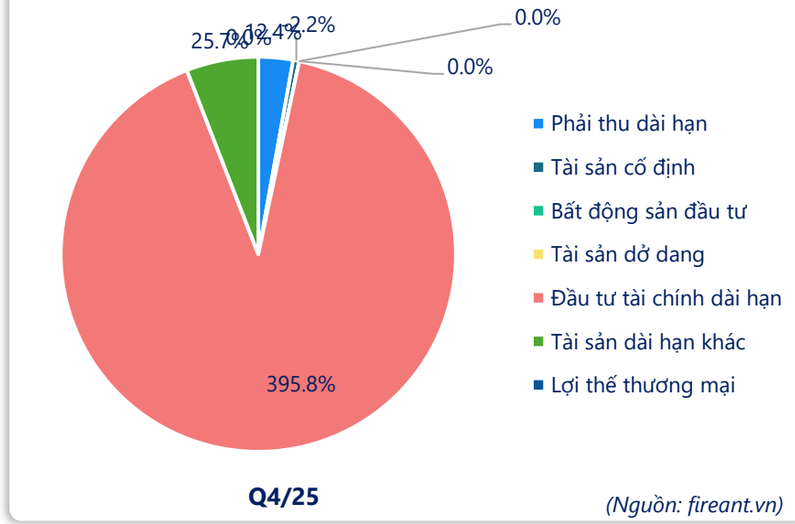
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

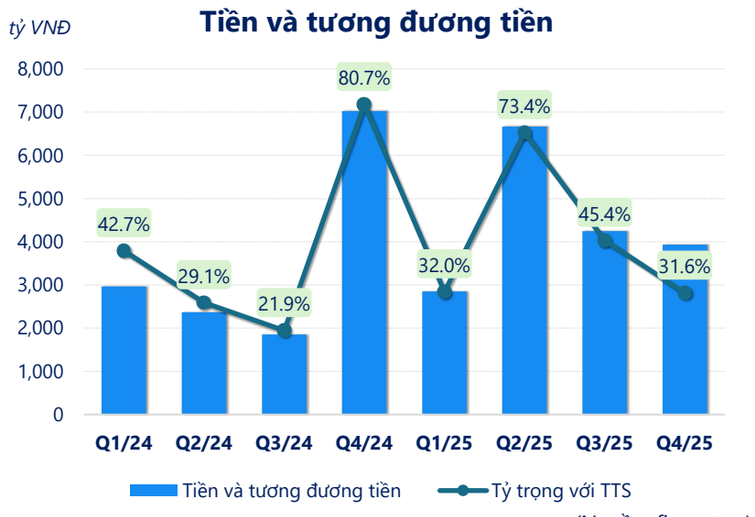


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

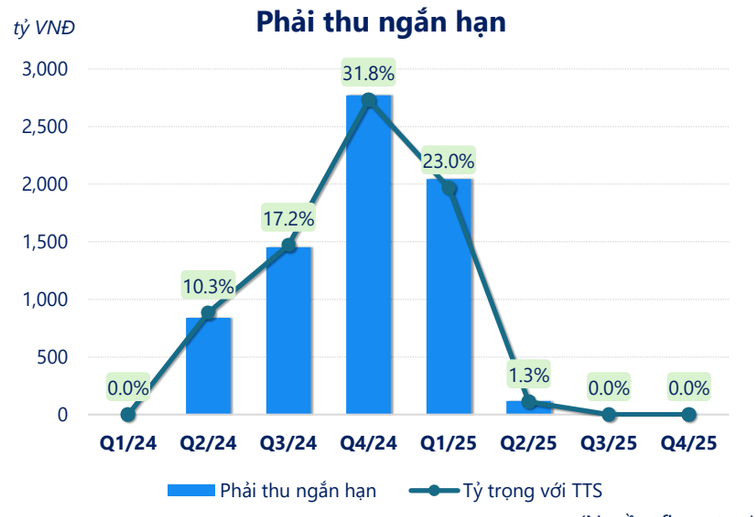
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (UPCOM: VBB)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



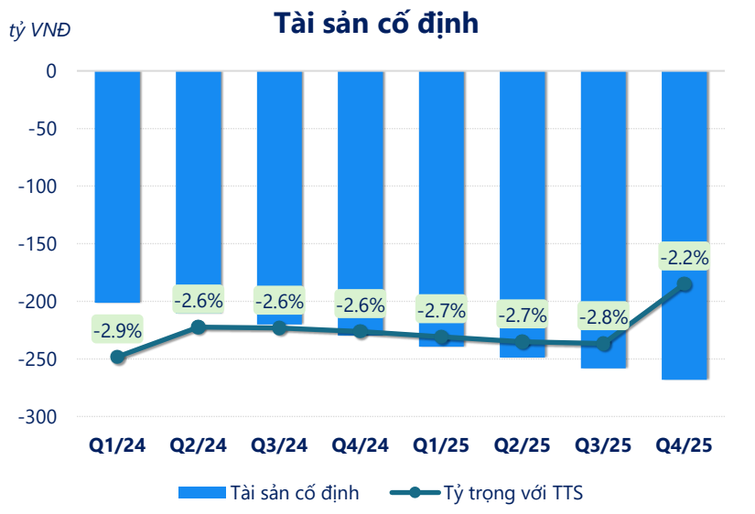
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



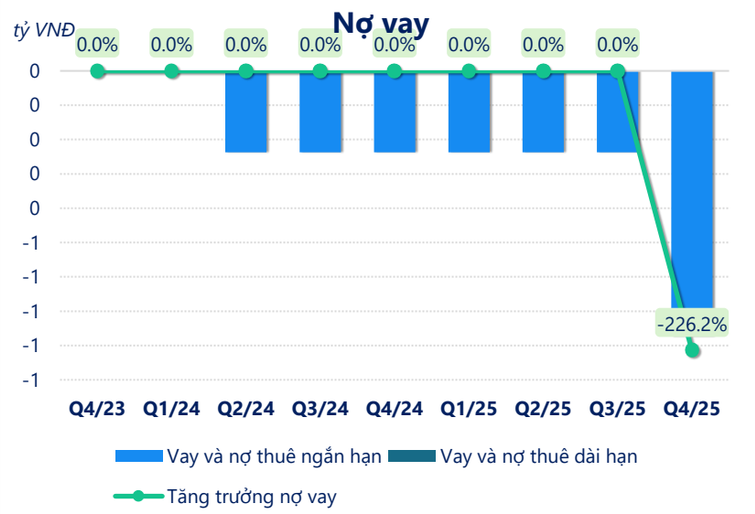
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



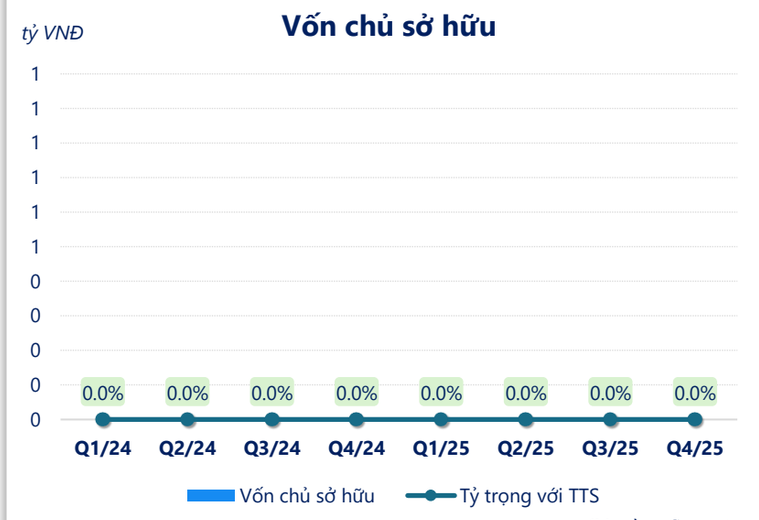
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

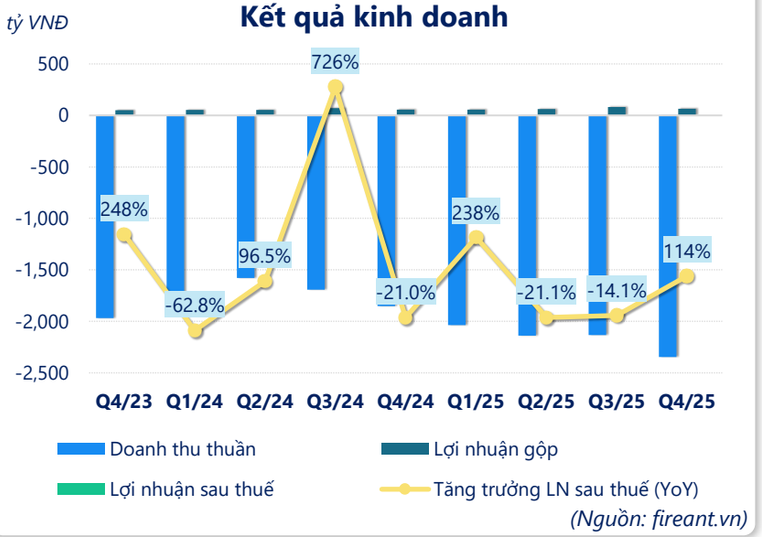
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

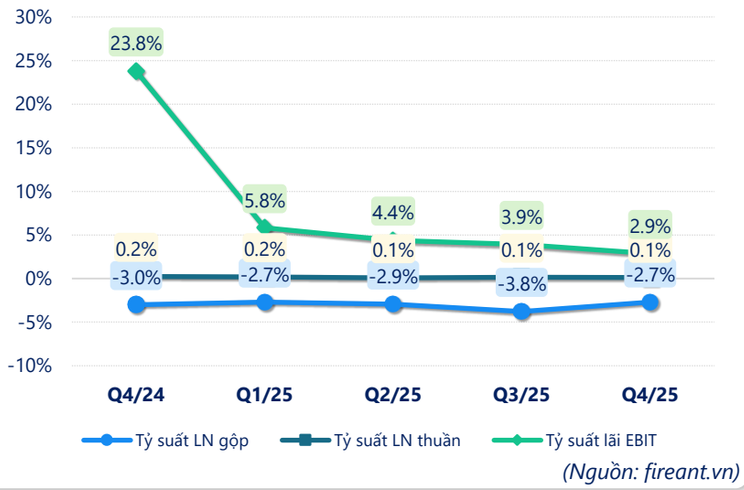
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (UPCOM: VBB)

Kết quả kinh doanh



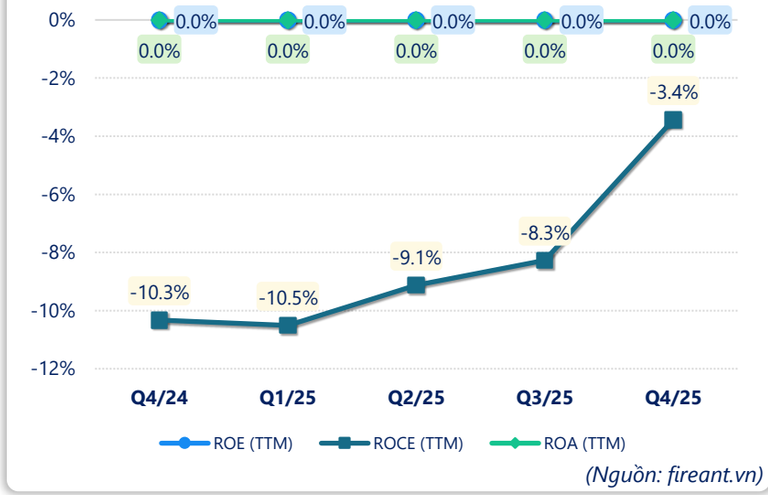
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



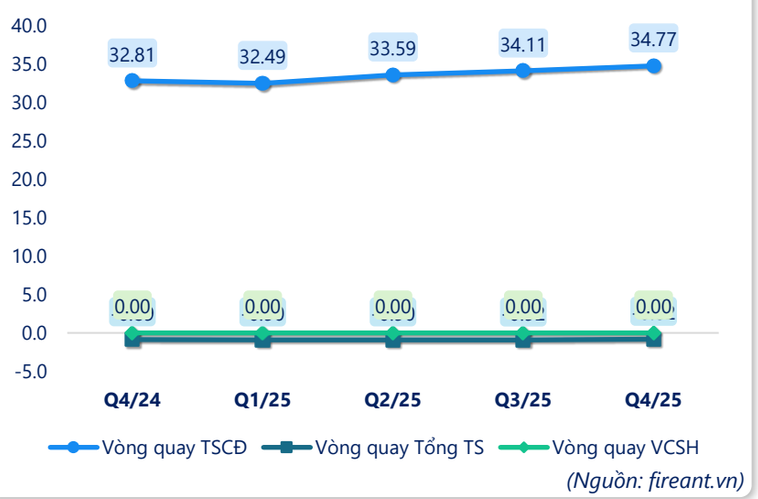
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



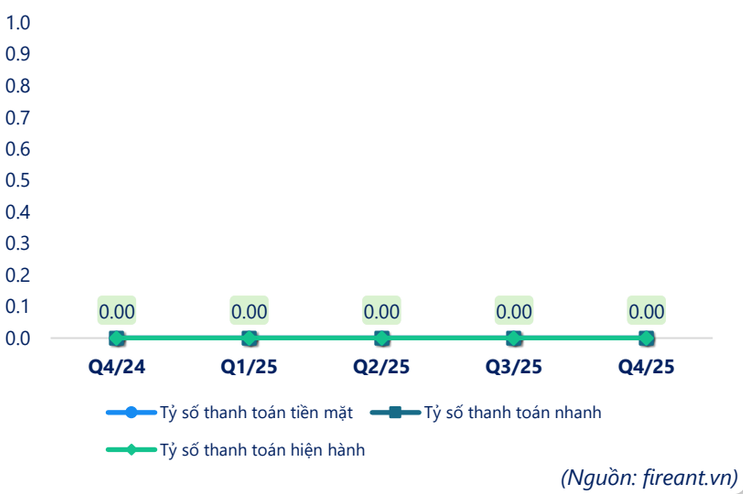
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



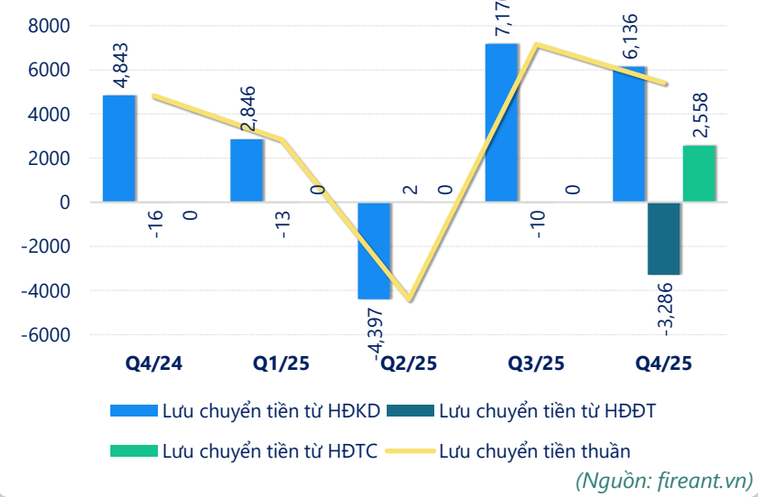
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (UPCOM: VBB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**12,432**	**8,701**	**42.9%**
Tài sản ngắn hạn	753	549	37.2%
Tiền và tương đương tiền	3,933	7,025	-44.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50,915	34,021	49.7%
Phải thu ngắn hạn	0	340	-100%
Hàng tồn kho	21,944	19,688	11.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**910**	**543**	**67.5%**
Phải thu dài hạn	1,537	1,126	36.5%
Tài sản cố định	-268	-230	-16.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	49,208	32,882	49.6%
Tài sản dài hạn khác	**3,196**	**2,995**	**6.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10,769	7,139	50.8%
Nợ ngắn hạn	**0**	**0**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn	-0.77	-0.24	-226%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	-1,851	-2,037	-2,138	-2,134	-2,345
Giá vốn hàng bán	26.9	30.5	34.2	58.7	37.0
Lợi nhuận gộp	55.6	55.2	62.9	80.7	63.3
Doanh thu HĐTC	-28.8	-24.7	-28.7	-21.9	-26.4
Chi phí TC	25.2	20.7	30.8	25.1	13.1
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	7.10	13.5	9.81	-1.71	29.5
Chi phí bán hàng	456	-2.23	0.80	-2.33	-1.47
Chi phí QLDN	461	1.82	2.46	0.66	1.58
LN thuần từ HĐKD	-4.48	-4.05	-1.66	-2.99	-3.06
Lợi nhuận khác	751	367	360	435	732
LN trước thuế	-440	-118	-94.0	-83.2	-67.1
Lợi nhuận sau thuế	0	0	0	0	0
LNST của CĐ cty mẹ	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,843	2,846	-4,397	7,170	6,136
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.1	-13.2	1.57	-10.00	-3,286
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.24	0	0	0	2,558
Tiền đầu kỳ	36,767	44,595	47,426	43,032	50,192
Lưu chuyển tiền thuần	**4,827**	**2,833**	**-4,395**	**7,160**	**5,408**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	-1.22	1.04	-0.18	0.36
Tiền cuối kỳ	41,595	47,426	43,032	50,192	55,601

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic